

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
Cho 06 tháng đầu năm 2010*



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2010	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010	13 - 33

20508
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
HÓA NA
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)/.

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Minh Xuân	Chủ tịch
Ông Mai Văn Bông	Ủy viên
Ông Phạm Thị Liên	Ủy viên
Ông Lê Văn Hồng	Ủy viên
Ông Lê Xuân Cường	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Ngô Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Trường	Kiểm soát viên
Ông Đinh Sĩ Tiến	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Xuân	<i>Tổng Giám đốc</i>
Ông Trương Bá Liêm	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Ông Mai Văn Bồng	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Bà Phạm Thị Liên	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>
Bà Võ Thị Lệ Châu	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 là:	15.815.007.172 đồng
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2009 là:	8.697.479.183 đồng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.



TM. Hội đồng quản trị Công ty

Chủ tịch

Nguyễn Minh Xuân

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Bá Liêm

205068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NA
TP. HỒ

Số: 621/BCKT/TC

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính*Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ Phần Kim Khí Tp. Hồ Chí Minh***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, trong phạm vi báo cáo soát xét này chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau:

1. Tài sản cố định vô hình là trị giá quyền sử dụng đất đơn vị ghi tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được Bộ Công Nghiệp phê duyệt do đơn vị chọn hình thức giao đất (tới thời điểm phát hành báo cáo này đơn vị chưa nộp khoản tiền là 105.078.980.000 đồng). Theo ý kiến của đơn vị, hiện nay đơn vị đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất.

2. Trong kỳ đơn vị ghi tăng bất động sản đầu tư trị giá xây dựng của công trình cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh khai theo trị giá tạm tính của đơn vị, số liệu sẽ thay đổi khi có Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn XDCB.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2010***Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Tuyết**

Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

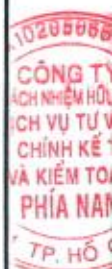
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		661.145.878.566	629.799.174.077
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.	104.778.551.576	18.539.265.976
1 Tiền	111		89.778.551.576	18.539.265.976
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.	248.641.988.972	213.706.621.982
1 Phải thu của khách hàng	131	2.1	243.882.478.260	209.020.859.715
2 Trả trước cho người bán	132	2.2	1.799.401.819	3.638.790.664
5 Các khoản phải thu khác	138	2.3	3.607.318.323	1.694.181.033
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	(647.209.430)	(647.209.430)
IV- Hàng tồn kho	140	3.	299.765.334.252	395.706.756.684
1 Hàng tồn kho	141	3.1	299.765.334.252	406.157.594.341
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	3.2	-	(10.450.837.657)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.960.003.766	1.846.529.435
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	374.392.391	309.882.427
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.747.001.182	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	-	1.065.256.177
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3.838.610.193	471.390.831
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		319.479.746.712	294.539.551.418
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		429.000.000	434.000.000
4 Phải thu dài hạn khác	218	7	429.000.000	434.000.000
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		229.801.468.473	254.643.852.724
1 TSCĐ hữu hình	221	8	36.607.203.069	37.992.923.351
- Nguyên giá	222		50.178.077.752	49.978.877.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.570.874.683)	(11.985.954.555)
3 TSCĐ vô hình	227	9	112.123.420.452	112.218.615.594
- Nguyên giá	228		113.152.532.884	113.152.532.884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.029.112.432)	(933.917.290)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	81.070.844.952	104.432.313.779
III- Bất động sản đầu tư	240	11	48.023.765.859	-
- Nguyên giá	241		49.192.424.839	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.168.658.980)	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.025.700.000	39.025.700.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	12	39.025.700.000	39.025.700.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260	13.	2.199.812.380	435.998.694
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13.1	1.958.486.144	194.672.458
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13.2	241.326.236	241.326.236
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		980.625.625.278	924.338.725.495

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		686.170.819.474	619.432.804.882
I- Nợ ngắn hạn	310		617.026.817.551	570.606.600.102
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	398.901.011.760	372.006.782.398
2 Phải trả người bán	312	15	50.150.032.110	60.850.230.511
3 Người mua trả tiền trước	313	16	1.122.959.028	720.202.395
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	131.718.607.560	116.764.687.965
5 Phải trả người lao động	315	18	9.729.126.379	5.912.804.375
6 Chi phí phải trả	316	19	159.689.969	1.061.818.630
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	24.210.969.623	12.636.405.158
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	1.034.421.122	653.668.670
II- Nợ dài hạn	330	22	69.144.001.923	48.826.204.780
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	22.1	9.681.962.000	11.298.192.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	22.2	56.237.420.169	37.400.640.963
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	22.3	54.619.754	127.371.817
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	22.4	3.170.000.000	
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	23	294.454.805.804	304.905.920.613
I- Vốn chủ sở hữu	410	23a	294.454.805.804	304.905.920.613
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	681.310.599
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		27.996.335.228	24.177.172.310
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		769.715.376	769.715.376
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		773.466.830	548.466.830
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.690.058.370	31.504.025.498
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		980.625.625.278	924.338.725.495



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		12.782.335.543	12.782.335.543
5 Ngoại tệ các loại		69.671.740	626.975.847
- Đồng USD (3.442,3 USD)		59.875.490	615.916.324
- Đồng EUR (417,2 EUR)		9.796.250	11.059.523
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	2.124.290.460.478	1.155.073.321.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	-	2.665.344.208
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	2.124.290.460.478	1.152.407.977.390
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.066.172.879.377	1.117.033.425.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.117.581.101	35.374.551.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.245.562.398	3.304.049.299
7. Chi phí tài chính	22	29	28.320.602.487	16.162.971.306
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.604.377.252	10.944.289.528
8. Chi phí bán hàng	24		15.517.433.957	9.549.660.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.844.514.702	4.159.804.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.680.592.353	8.806.164.601
11. Thu nhập khác	31	30	222.468.165	728.348.957
12. Chi phí khác	32		194.393	3.029.522
13. Lợi nhuận khác	40		222.273.772	725.319.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.902.866.125	9.531.484.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.087.858.953	834.004.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31	15.815.007.172	8.697.479.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	753	414

Người lập biểu



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17.902.866.125	9.531.484.036
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.848.774.250	1.481.872.513
- Các khoản dự phòng	3		(10.450.837.657)	(54.650.165.558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			518.471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.411.364.547)	(61.969.323)
- Chi phí lãi vay	6		26.604.377.252	10.944.289.528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		34.493.815.423	(32.753.970.333)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(37.938.998.024)	(41.963.861.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.392.260.089	141.232.312.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.189.176.228	(22.093.344.016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.828.323.650)	(134.778.902)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.033.276.734)	(10.944.289.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		353.800.000	1.678.791.886
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.360.525.909)	(3.165.184.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.267.927.423	31.855.675.680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.940.886.938)	(35.251.462.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.411.364.547	61.969.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.529.522.391)	(35.189.493.400)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.450.122.427.457	849.321.066.002	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.404.391.418.889)	(838.551.413.757)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.230.128.000)	(9.709.992.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.500.880.568	1.059.660.245	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	86.239.285.600	(2.274.157.475)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.539.265.976	12.356.680.825	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	104.778.551.576	10.082.523.350	

Người lập biểu



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010
Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2010

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo các quyết định sau:

- Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 25/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty thép Việt Nam đến năm 2005;

- Quyết định số 183/2003/QĐ-BCN ngày 19/11/2003 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam và Quyết định số 3421/QĐ-T-TC ngày 19/11/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thành lập Ban chỉ đạo bàn giao sáp nhập Công ty Kinh Doanh Thép Và Thiết Bị Công Nghiệp vào Công ty Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 Công ty Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004193 do Sở Kế Hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09 tháng 01 năm 2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành, nghề kinh doanh

Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu); Vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), máy móc thiết bị, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ; Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa phục hồi tân trang máy móc, thiết bị cũ) – (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế; Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, mỡ máy; Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở; Hợp tác lao động Quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Bán buôn xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Bốc xếp hàng hóa. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ và không hoạt động tại trụ sở). Phá hủy tàu (không hoạt động tại trụ sở)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

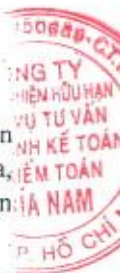
Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.296.396.445	787.851.444
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	88.482.155.131	17.751.414.532
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng tại:</i>	<i>88.412.483.391</i>	<i>17.124.438.685</i>
-NH Công thương VN-HCM	5.447.805.547	8.984.030.340
-NH Đầu Tư&PT HCM	3.570.116.573	7.794.026.359
-NH Ngoại Thương TP.HCM	79.117.424.745	180.648.220
-NH NN&PTNT. HCM	2.485.589	2.455.789
-NH HSBC-TP.HCM	83.986.454	42.712.810
-NH ACB	1.075.586	66.688.981
-NH Sacombank-SG	3.817.550	3.958.336
-NH Indovina	26.096.299	47.100.659
-NH Standard Chartered	2.289.521	2.817.191
-NH Đầu Tư&PT- CN Sài Gòn	49.770.228	-
-NH ĐT& PT VN-CN Gia Định	7.000.048	-
-Cty TC CP Xi Măng	100.615.251	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ tại:</i>	<i>69.671.740</i>	<i>626.975.847</i>
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (89,32 USD)	1.514.952	1.598.364
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2240,74 USD)	37.993.789	40.181.022
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (713,83 USD)	13.634.153	566.811.448
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (417,2 EUR)	9.796.250	11.059.523
- Ngân hàng HSBC (249,31 USD)	4.226.802	4.472.871
- Ngân hàng Indovina (10 USD)	179.947	179.410
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (139,1 USD)	2.325.847	2.673.209
1.3- Khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng</i>		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	15.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	104.778.551.576	18.539.265.976

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Phải thu của khách hàng	243.882.478.260	209.020.859.715
2.2 Trả trước cho người bán	1.799.401.819	3.638.790.664
2.3 Các khoản phải thu khác	3.607.318.323	1.694.181.033
2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(647.209.430)	(647.209.430)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	248.641.988.972	213.706.621.982

2.1. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công nợ đã có đối chiếu xác nhận	196.699.041.199	132.091.436.661
b. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng đã thu tiền đầu kỳ sau	18.716.624.230	2.305.063.867
c. Công nợ chưa có xác nhận nợ nhưng có cam kết thanh toán thay của cán bộ trong xí nghiệp	28.466.812.831	74.624.359.187
Cộng	243.882.478.260	209.020.859.715

Hàng hoá của Công ty chủ yếu được bán theo hình thức tín chấp đối với khách hàng loại đặc biệt, đối với khách hàng loại A phải có tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 20% khoản nợ, đối với khách hàng loại B phải có tài sản đảm bảo bằng 100% khoản nợ và có kèm theo cam kết thanh toán nợ của cán bộ bán hàng Công ty; Công ty chỉ hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lãi chậm trả tính trên nợ quá hạn khi thực thu.

2.2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*)	135.230.571	
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 1 Hà Nội	482.912.750	482.912.750
Công ty Cổ phần phần mềm Việt Long	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn - Quản lý DN Kim Gia		250.000
Công ty DVTVTCKT và kiểm Toán phía nam		71.500.000
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen (*)	1.153.402.748	649.599.914
Steel LLC		1.097.590.500
Công ty TNHH Thép Tấm Lá Phú Mỹ (*)	17.855.750	1.326.937.500
Cộng trả trước cho người bán	1.799.401.819	3.638.790.664

Ghi chú: (*) Khoản công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2010

2.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng	441.467.968	
Thuế thu nhập cá nhân		3.064.266
Võ Anh Tuấn	499.028.967	499.028.967
Phải thu tiền điện, nước	277.976.073	59.276.998
Bảo hiểm hàng nhập khẩu	12.714.660	41.304.793
Vũ Văn Bùi	54.426.576	54.426.576
Phải thu dịch vụ thuê kho	882.559.576	232.760.593
Sở Giáo dục Tiền Giang	26.016.978	20.081.523
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghiệp	702.446.573	24.991.395
Ấn phí		36.733.000
Công ty CP XD Số 1 Hà Nội (Sửa chữa nhà dân)		702446573
Phải thu Phí Bốc xếp, gửi hàng		20.066.349
Trợ giá	664.348.125	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.333.333	
Phải thu khác	999.494	
Cộng các khoản phải thu khác	3.607.318.323	1.694.181.033

2.4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Nợ gốc đến ngày 30/06/2010	Số trích lập
Công ty Cổ phần Incon	228.000.000	148.180.463
Võ Anh Tuấn	499.028.967	499.028.967
Cộng dự phòng phải thu khó đòi	727.028.967	647.209.430

3. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Giá gốc của hàng tồn kho	299.765.334.252	406.157.594.341
- Hàng mua đang đi đường	-	49.825.052
- Nguyên liệu, vật liệu	69.724.401	404.718.433.579
- Hàng hóa	299.187.209.571	1.389.335.710
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	508.400.280	
3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(10.450.837.657)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	299.765.334.252	395.706.756.684

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.177.238	89.407.440
Chi phí thuê kho	160.000.000	160.000.000
Chi phí sửa chữa lớn	73.455.663	9.500.000
Chi phí bảo lãnh thép Pomina	20.166.668	50.974.987
Khác	17.592.822	
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	374.392.391	309.882.427

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư	-	1.065.256.177
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1.065.256.177

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1- Tạm ứng	838.610.193	471.390.831
Hồ Đắc Toàn	288.170.193	415.405.831
Lương văn Trực	203.000.000	14.520.000
Nguyễn thị Kiều Quý	20.000.000	20.000.000
Lê Huy Hùng	10.000.000	
Lê Công Trí	25.000.000	
Nguyễn Minh Quang	80.000.000	
Nguyễn Hồng Thái	5.940.000	5.940.000
Trần Văn Hải	-	7.525.000

Trần Anh Tài	200.000.000	8.000.000
Đặng Quốc Cường	4.500.000	
Phạm Huy Lợi	2.000.000	
6.2- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.000.000.000	-
Ký quỹ bằng tiền mặt tại công ty TNHH Thép Vina Kyoei	3.000.000.000	

CỘNG TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

3.838.610.193 471.390.831

7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc tiền điện thoại quốc tế	-	5.000.000
Đặt cọc thuê kho:	429.000.000	429.000.000
- Xi nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	240.000.000	240.000.000
- Xi nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	60.000.000	60.000.000
- Xi nghiệp Kinh doanh Kim khí số 3	54.000.000	54.000.000
- Xi nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	75.000.000	75.000.000
Cộng phải thu dài hạn khác	429.000.000	434.000.000



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu năm	36.596.908.667	8.514.270.614	3.687.423.526	215.115.268	965.159.831	49.978.877.906
2. Số tăng trong kỳ	66.422.727	132.777.119	-	-	-	199.199.846
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành (*)	66.422.727	132.777.119	-	-	-	199.199.846
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
4. Số dư cuối kỳ	36.663.331.394	8.647.047.733	3.687.423.526	215.115.268	965.159.831	50.178.077.752
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu năm	6.001.774.180	2.665.672.877	3.103.478.766	90.930.764	124.097.968	11.985.954.555
2. Khấu hao trong kỳ	1.053.981.225	409.604.064	59.859.619	13.217.226	48.257.994	1.584.920.128
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
4. Số dư cuối kỳ	7.055.755.405	3.075.276.941	3.163.338.385	104.147.990	172.355.962	13.570.874.683
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	30.595.134.487	5.848.597.737	583.944.760	124.184.504	841.061.863	37.992.923.351
2. Tại ngày cuối kỳ	29.607.575.989	5.571.770.792	524.085.141	110.967.278	792.803.869	36.607.203.069

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.638.789.265 đồng

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu năm	113.152.532.884		-	113.152.532.884
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD cơ bản hoàn thành				
3. Số giảm trong năm	-		-	-
- Thanh lý				
4. Số dư cuối năm	113.152.532.884		-	113.152.532.884
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	933.917.290		-	933.917.290
2. Khấu hao trong năm	95.195.142			95.195.142
3. Giảm trong kỳ	-			
4. Số dư cuối năm	1.029.112.432	-	-	1.029.112.432
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Tại ngày đầu năm	112.218.615.594		-	112.218.615.594
2. Tại ngày cuối năm	112.123.420.452		-	112.123.420.452

Ghi chú: () Trong đó có 105.078.980.000 đồng là trị giá quyền sử dụng đất được đơn vị ghi tăng TSCĐ vô hình từ năm 2005 theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt do đơn vị chọn hình thức giao đất (tới thời điểm 30/06/2010 đơn vị chưa thực hiện xong thủ tục pháp lý để chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất).*

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng dở dang:	81.068.526.770	104.432.313.779
Dự án cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh Khai	-	40.875.780.071
Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	59.580.984.934	43.809.077.506
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	20.946.455.837	19.565.638.020
Dự án chung cư Phú Thuận	454.545.455	181.818.182
Dự án khác (Quy hoạch Linh Trung)	86.540.544	-
- Mua sắm tài sản cố định:	2.318.182	
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.070.844.952	104.432.313.779

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
- Quyền sử dụng đất	-	49.192.424.839	-	49.192.424.839
- Nhà		49.192.424.839		49.192.424.839
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Quyền sử dụng đất	-	1.168.658.980	-	1.168.658.980
- Nhà		1.168.658.980		1.168.658.980
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
- Quyền sử dụng đất	-	48.023.765.859	-	48.023.765.859
- Nhà		-		-
- Nhà và quyền sử dụng đất		48.023.765.859		48.023.765.859
- Cơ sở hạ tầng		-		-

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng CP	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua 1.000.000 CP phổ thông của Cty Thép Nhà Bè	1.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Mua 100.000 CP NH CPCT VN (Vietinbank)	100.000	2.025.700.000	2.025.700.000
- Góp vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất		14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng đầu tư dài hạn khác		39.025.700.000	39.025.700.000

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.958.486.144	194.672.458
13.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.326.236	241.326.236
Cộng tài sản dài hạn khác	2.199.812.380	435.998.694

13.1 Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

- Chi Phí công cụ, dụng cụ	2.148.699	9.977.715
- Chi phí xây dựng, sửa chữa VP làm việc	2.295.640	13.000.000
- Chi phí đi dời đồng hồ nước - Linh Trung	10.738.580	26.846.432
- Chi phí sửa chữa xe nâng KOMATSU - Vĩnh Lộc	60.358.000	82.992.250
- Chi phí tái lập tuyến cáp điện Kho 1 - Linh Trung	24.469.697	33.106.061
- Chi phí sửa chữa máy cắt 13 ly	21.250.000	28.750.000
- Chi phí tìm khách thuê cao ốc 189 NTMK	1.837.225.528	-
Cộng chi phí trả trước dài hạn	1.958.486.144	194.672.458

13.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	241.326.236	241.326.236
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.326.236	241.326.236

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1- Vay tiền VND tại:		356.371.027.151	340.263.051.664
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	(*)	72.955.700.656	69.604.678.168
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(*)	182.219.878.245	227.476.419.310
- Ngân hàng Indovina	(*)	21.088.549.700	43.181.954.186,00
- Ngân hàng Hàng Hải	(*)	14.708.249.850	-
- Ngân hàng Tài chính Xi Măng		65.398.648.700	-
14.2- Vay tiền USD tại:		42.529.984.609	31.743.730.734
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (355.706,48 USD)	(*)	6.793.993.768	2.016.409.622
- Ngân hàng ĐT & PT VN (1.513.262,98 USD)	(*)	28.715.215.341	22.393.672.732
- Ngân hàng HSBC (368.527,8 USD)	(*)	7.020.775.500	7.333.648.380
Cộng vay và nợ ngắn hạn		398.901.011.760	372.006.782.398

Ghi chú (*) Các khoản vay trên được vay theo hình thức tín chấp và đã có xác nhận của ngân hàng tại 30/06/2010.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Seiwa Corporation	(*)	520.624.864	520.624.864
Công ty R & K Trading Co., Ltd. (841.239,05 USD)		622.451.194	15.092.669.796
Công ty Thép Vinakyoei	(*)	16.026.094.100	6.103.756.718
Tổng Công ty Thép Việt Nam	(*)	2.731.856.923	14.070.417.741
RUEY ZEN TRADING CO.,LTD	(*)	435.071.520	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè		62.723.925	615.248.235
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	(*)	7.786.987.186	
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Dương Đại	(*)	169.650.678	291.202.906
Công ty Thiết Kế Phía Nam	(*)	266.415.244	266.415.244
Công ty TNHH SXCK XDTM Quang Minh Q.M.C	(*)	216.720.000	283.720.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Việt	(*)	95.590.000	2.403.400.000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	(*)	1.184.590.909	1.779.272.728
Stemcor USA .INC (29.997 USD)			538.176.177
Công ty Cổ phần Xây dựng TV TM Huỳnh Nguyễn Phùng	(*)	20.000.000	314.473.818
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Bến Nghé			303.594.320
Công ty Cổ phần TV XD Tổng Hợp			286.000.000
Gemini Corporation N.V (4.874,85 USD)	(*)	77.997.733	87.747.300
Công Ty TNHH TM XD PCCC Thiên Phúc	(*)	14.148.750	48.951.875
Công ty TNHH TV TK XD TM Kiến Thành			34.550.000
Bảo hiểm hàng nhập khẩu			31.766.496
Công ty TNHH XD SX TM Khánh Minh			27.491.458
Công Ty TNHH Kỹ thuật và Tin học T.H.M.S			7.691.250
Nguyễn Ngọc Sơn (XN7)	(*)	2.393.204.350	4.520.957.550
Phải trả khách bán phế liệu (XN1)	(**)	12.089.684.200	10.282.212.660
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 (XN11)	(*)	2.256.041.428	-
Các nhà cung cấp khác		3.180.179.106	2.939.889.375
Cộng phải trả người bán		50.150.032.110	60.850.230.511

Ghi chú (*) Khoản công nợ trên có xác nhận tại thời điểm 30/06/2010

(**) Khoản phải trả chưa có xác nhận nhưng đã trả trong kỳ sau

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Viết Linh	4.108.966	-
Công ty Cổ phần Máy cán Việt	4.266.403	-
CN Công ty TNHH MTV XD Lê Minh Xường CK	8.218.902	-
Cty TNHH Nguyễn Phúc	9.719.999	-
Công ty Cổ phần Sao Thái Bình	36.172.800	-
Công ty TNHH SX TM DV Việt Nhật Mỹ	1.010.936.465	-
Công ty TNHH Ngọc Thắm	3.184.992	3.184.992
Công ty TNHH Cơ Khí Anh Khôi	1.402.048	1.402.048
Công ty TNHH Tân Trung	620.000	620.000
Công ty cổ phần 389	1.194.828	1.194.828
DNTN Vạn Phước II	-	5.212.347
Công ty TNHH TM DV KT Kim Ngọc	-	5.425.838
Công ty TNHH Liễu Châu Kha	-	15.000.000
Công ty TNHH TM DV Thép Sao việt	-	16.214.067
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Kỳ	-	20.000.000
Công ty CP TM Hiệp Phước	-	24.868.447
Trần Văn Quang	-	70.000.000
Cty TNHH SX TM Hưng Việt	30.512.000	550.000.000
Các khách hàng khác	12.621.625	7.079.828
Cộng người mua trả tiền trước	1.122.959.028	720.202.395



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.567.183.052	10.535.588.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.747.001.182	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.022.602.776	
Thuế nhập khẩu	1.103.679.637	
Thuế nhà thầu	-	111.147.708
Thuế thu nhập cá nhân	37.460.913	1.038.972.000
Tiền thuế đất	161.700.000	
Tiền thuế đất phải nộp theo phương án giao đất	105.078.980.000	105.078.980.000
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	131.718.607.560	116.764.687.965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại thuế khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Tiền lương phải trả

Cộng phải trả người lao động

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.729.126.379	5.912.804.375
9.729.126.379	5.912.804.375

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí phần mềm Fast

- Chi phí kiểm toán

- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng

- Chi phí điện, nước, điện thoại

- Chi phí bán hàng

- Chi phí lãi vay

Cộng chi phí phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	25.000.000
70.000.000	148.000.000
12.983.148	365.803.200
5.131.543	31.000.000
71.575.278	63.115.948
	428.899.482
159.689.969	1.061.818.630

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

Bảo hiểm Xã hội, kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
165.230.231	111.626.932
24.045.739.392	12.524.778.226
24.210.969.623	12.636.405.158

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Cổ tức trả cổ đông

Tiền CBCNV đóng góp xây công trình phúc lợi (*)

Tiền bảo lãnh dự thầu và mua hồ sơ thầu

Tiền thuê Mặt bằng

Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Xây dựng

Tiền thuê kho tại xã Phạm Văn Hai

Tiền chấm dứt hợp đồng lao động phải trả CB-CNV

Thuế TNCN

Công ty Cổ phần Vĩnh Tiến

Phải trả khác tại các xí nghiệp

Công đoàn Tổng Công ty Thép Việt Nam

Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển VN

Các khoản khác

Cộng

19.889.492.000	9.019.620.000
1.473.340.000	1.473.340.000
705.363.600	705.363.600
540.454.667	
14.391.310	
310.084.166	264.084.166
1.675.284	1.675.284
86.399.935	4.704.409
1.000.000.000	1.000.000.000
	27.080.407
	20.000.000
	8.910.360
24.538.430	
24.045.739.392	12.524.778.226

Ghi chú: (*) Đây là khoản do cán bộ công nhân viên tự nguyện đóng góp để xây dựng công trình phúc lợi cho công ty khi các cán bộ công nhân viên đó được phân đất làm nhà ở tại Phường Thảo Điền Quận 2 Tp. Hồ Chí Minh.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ khen thưởng đầu kỳ	653.668.670	939.832.998
- Trích lập quỹ khen thưởng trong kỳ	2.484.811.382	1.688.459.511
- Chi quỹ khen thưởng trong kỳ	2.104.058.930	1.683.898.890
- Quỹ khen thưởng còn lại cuối kỳ	1.034.421.122	944.393.619

22. NỢ DÀI HẠN

22.1 Phải trả dài hạn khác

- Nhận tiền đặt cọc cho thuê kho, và thuê văn phòng

Cộng phải trả dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.681.962.000	11.298.192.000
9.681.962.000	11.298.192.000

22.2 Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (*)

Cộng vay và nợ dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
56.237.420.169	37.400.640.963
56.237.420.169	37.400.640.963

Ghi chú: () Đây là khoản vay theo HĐTD số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/9/2008 vay cho dự án 193 Đinh Tiên Hoàng theo hình thức thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất của dự án và HĐTD số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 vay cho dự án 186 Nguyễn Thị Minh Khai, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất vay theo quy định của Ngân Hàng Công Thương Việt Nam tại từng thời điểm giải ngân.*

22.3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

22.4 Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH Anh Văn Hội Việt Mỹ

Cộng nợ dài hạn

54.619.754	127.371.817
3.170.000.000	-
69.144.001.923	48.826.204.780

23. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	16.864.281.244	769.715.376	-	21.924.868.605	286.784.095.225
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước								
Tăng khác			681.310.599	7.312.891.066		548.466.830	27.528.974.300	27.528.974.300
Giảm vốn trong năm trước								8.542.668.495
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	681.310.599	24.177.172.310	769.715.376	548.466.830	(17.949.817.407)	(17.949.817.407)
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	681.310.599	24.177.172.310	769.715.376	548.466.830	31.504.025.498	304.905.920.613
Tăng vốn trong kỳ này								-
Lãi trong kỳ này								
Tăng khác				3.819.162.918		225.000.000	15.815.007.172	15.815.007.172
Giảm vốn trong kỳ này								4.044.162.918
Lỗ trong kỳ này								
Giảm khác			(681.310.599)					
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	-	27.996.335.228	769.715.376	773.466.830	(29.628.974.300)	(30.310.284.899)
							17.690.058.370	294.454.805.804

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ trọng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	56%	116.905.700.000	116.905.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	44%	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	100%	210.000.000.000	210.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	23.100.000.000	-
- Chia cổ tức năm 2009	23.100.000.000	

d) Cổ tức

Sáu tháng đầu năm 2010 đơn vị chưa xác định cổ tức

e) Phân phối lợi nhuận năm 2010 (*)

	29.628.974.300
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.819.162.918
- Trích quỹ khác của chủ sở hữu	225.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	2.484.811.382
- Chia cổ tức năm 2009	23.100.000.000

Ghi chú (*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 27 tháng 03 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh.

f. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



g. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.996.335.228	24.177.172.310
- Quỹ dự phòng tài chính	769.715.376	769.715.376
- Quỹ khác của chủ sở hữu	773.466.830	548.466.830
Cộng	29.539.517.434	25.495.354.516

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.112.974.561.591	1.151.551.122.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.315.898.887	3.522.199.281
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.124.290.460.478	1.155.073.321.598

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán		16.817.143
Hàng bán bị trả lại		2.648.527.065
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.665.344.208

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	2.112.974.561.591	1.148.885.778.109
Doanh thu thuần dịch vụ	11.315.898.887	3.522.199.281
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.124.290.460.478	1.152.407.977.390

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.065.004.220.397	1.117.033.425.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.168.658.980	
Cộng giá vốn hàng bán	2.066.172.879.377	1.117.033.425.495

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	1.211.370.047	61.969.323
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587.822.833	1.736.749.319
- Lãi bán hàng trả chậm (*)	7.246.375.018	1.505.330.657
- Lãi ký quỹ	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.199.994.500	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	10.245.562.398	3.304.049.299

Ghi chú (*) Công ty hạch toán doanh thu tài chính theo nguyên tắc lãi chậm trả thực thu.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	26.604.377.252	10.944.289.528
- Lãi tiền nhận ký quỹ	-	-
- Lãi trả chậm	43.326.247	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.672.898.988	5.218.163.307
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	518.471
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng chi phí tài chính	28.320.602.487	16.162.971.306

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ khoản đền bù hàng thiếu và hàng thừa nhập khẩu	211.386.202	334.964.758
- Tiền bồi thường	9.967.418	-
- Thu hồi công nợ đã trích lập dự phòng	-	386.648.925
- Thu nhập khác	1.114.545	6.735.274
Cộng thu nhập khác	222.468.165	728.348.957

31. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
31.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.902.866.125	9.531.484.036
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	1.199.994.500	-
- Cổ tức từ Công ty CP Thép Nhà Bè	1.199.994.500	-
31.2- Tổng thu nhập chịu thuế	16.702.871.625	9.531.484.036
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.175.717.906	2.382.871.009
Thuế TNDN được giảm cho doanh nghiệp cổ phần hóa	(2.087.858.953)	(1.191.435.505)
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	(357.430.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.087.858.953	834.004.853
31.3- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
31.4- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.815.007.172	8.697.479.183

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.815.007.172	8.697.479.183
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.815.007.172	8.697.479.183
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	753	414

33. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tiền lương	777.273.270	418.292.532
- Thù lao	118.800.000	118.800.000
Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	896.073.270	537.092.532

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	13.175.192.301	6.340.222.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.560.315.270	1.481.872.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.567.598.831	3.760.662.467
Chi phí khác bằng tiền	3.058.842.257	2.126.708.210
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	22.361.948.659	13.709.465.287

35. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, quy định hiện hành về việc trình bày những chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

36. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Người lập biểu



Tô Hải Dung

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân